

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2019/DS-PT
Ngày 25 - 6 - 2019
Về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2019/TLPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 56/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1970; cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện I, tỉnh Bình Phước. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn H.

Địa chỉ trụ sở: Số 447, đường 23/8 (số cũ D06/88B, quốc lộ 1A), Khóm W, Phường Z, thành phố M, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn B – Chức vụ: Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn H. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thành K là Luật sư thuộc Chi nhánh Văn phòng Luật sư G tại huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Công V trình bày:

Ngày 16/6/2017 bà Nguyễn Thị Kim T có ký hợp đồng góp vốn số 44/HĐGV-HB với Công ty Trách nhiệm hữu hạn H (gọi tắt là Công ty H) tại trụ sở của Công ty H. Nội dung của hợp đồng góp vốn là bà T sẽ góp vốn cho Công ty H với số tiền 2.000.000.000 đồng, sau khi góp vốn Công ty H sẽ giao cho bà T 20 ha đất tấp tại khoảnh 8, 9 để bà T đầu tư khai hoang và trồng cây nông nghiệp, lợi nhuận có được từ việc đầu tư trồng cây nông nghiệp chia theo tỷ lệ mỗi bên nhận 50%, thời gian góp vốn là 49 năm kể từ ngày 16/6/2017.

Ngay sau khi ký hợp đồng góp vốn, cùng ngày 16/6/2017 bà T đã giao 2.000.000.000 đồng cho Giám đốc Công ty H là ông Nguyễn Văn B. Ông B có viết biên nhận giao cho bà T. Do tại thời điểm ký hợp đồng góp vốn đang là mùa mưa nên không tiến hành công việc bàn giao đất như theo thỏa thuận của hợp đồng, phải đợi hết mùa mưa sẽ triển khai thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, đến ngày 17/11/2017 bà T nhận được Quyết định ngày 18/9/2017 về việc hủy biên nhận ngày 16/6/2017 của Công ty H. Sau khi nhận được quyết định này, bà T nhiều lần liên lạc với Công ty H nhưng không liên lạc được. Bà T yêu cầu Công ty H thực hiện hợp đồng góp vốn số 44/HĐGV-HB ngày 16/6/2017. Trường hợp Công ty H không thực hiện hợp đồng thì yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng góp vốn nêu trên và buộc Công ty H trả lại cho bà T số tiền 2.000.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn H là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim T bán tạp hóa tại thôn N, xã Đ, huyện I, tỉnh Bình Phước. Những người trong Công ty H thường xuyên ra tiệm tạp hóa mua đồ dùng, nên bà T có quen biết với những người làm trong Công ty H. Do trước đây bà T có 10ha đất trồng cao su, sau đó bán đầu tư kinh doanh nhưng thua lỗ hết, nên giữa mẹ con bà T có sự bất hòa, mẹ bà T đã ra sống riêng. Bà T muốn có vốn để bắt đầu làm ăn lại để hàn gắn lại tình cảm với mẹ bà T. Bà T nhờ ông B làm thủ tục để vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện I, tỉnh Bình Phước, ông B muốn giúp bà T hàn gắn lại tình cảm với mẹ, nên đã đồng ý. Nếu Ngân hàng thấy bà T có tài sản thì sẽ cho bà T vay tiền. Cho nên, ông B là người đại diện của Công ty H và bà T đã thỏa thuận ký hợp đồng góp vốn với nhau, số tiền bà T góp vốn là 2.000.000.000 đồng nhưng nhục tề không có góp vốn, lập hợp đồng này để Ngân hàng thấy bà T có tài sản mà cho bà T vay tiền, không phải là bà T góp vốn thật. Việc bà T có vay tiền tại Ngân hàng hay không ông B không biết.

Hợp đồng góp vốn giữa Công ty H, do ông là người đại diện theo pháp luật và bà T được ký kết ngày 16/6/2017, khoảng 16 giờ. Hợp đồng thể hiện ký tại Bạc Liêu nhưng thực sự là ký tại quán cà phê tại huyện I, tỉnh Bình Phước. Khi ký kết hợp đồng thì chỉ có mặt ông và bà T. Trước khi ký kết hợp đồng góp vốn, ông và bà T đã thỏa thuận hợp đồng chỉ là hình thức để tạo điều kiện cho bà

T vay tiền ngân hàng, cho nên không có việc bà T đã giao cho ông số tiền 2.000.000.000 đồng.

Hợp đồng góp vốn số 44/HĐGV-HB ngày 16/6/2017 do bà T nộp cho Tòa án là hợp đồng ký lần đầu tiên vào ngày 16/6/2017. Sau đó khoảng hơn 10 ngày bà T báo cho ông biết là hợp đồng đã ghi sai số chứng minh nhân dân của bà T, sợ mang đến Ngân hàng làm thủ tục vay tiền, Ngân hàng không đồng ý, bà T yêu cầu ông sửa lại hợp đồng, ông đồng ý. Ông đã sửa lại số chứng minh nhân dân trong hợp đồng và in lại một bản khác nội dung hoàn toàn giống với hợp đồng ngày 16/6/2017, chỉ khác số chứng minh nhân dân. Sau đó ông B mang đến một quán cà phê tại huyện I gặp bà T, bà T ký vào hợp đồng, mỗi người giữ một bản. Khi ký cũng chỉ có ông B và bà T. Khi ký hợp đồng khoảng 16 giờ.

Khoảng 15 ngày sau, bà T gọi cho ông nói rằng sợ hợp đồng ký lại lần thứ hai ông soạn chưa đúng, bà T đã soạn lại một bản khác, yêu cầu ông đến ký lại, ông đồng ý. Hẹn gặp nhau tại một quán cà phê huyện I vào khoảng 12 giờ đêm, do bà T kêu ông B lên gặp ký để sáng mai bà T đi làm thủ tục vay tiền, ông đã ký vào hợp đồng bà T soạn, khi ký chỉ có ông B và bà T, mỗi người giữ một bản.

Khi ký kết hợp đồng lần đầu tiên vào ngày 16/6/2017, ông có viết biên nhận về việc nhận số tiền 2.000.000.000 đồng của bà T. Ông viết biên nhận này với mục đích làm đủ thủ tục góp vốn để bà T vay được tiền tại Ngân hàng. Đồng thời khi soạn thảo hợp đồng góp vốn ông đã soạn một văn bản thể hiện việc góp vốn chỉ là hình thức để bà T vay tiền, không có việc góp vốn thật, không có việc Công ty H nhận tiền từ bà T. Trong văn bản này có thể hiện đầy đủ họ tên, năm sinh, địa chỉ và số chứng minh nhân dân của bà T. Ông đại diện Công ty H và bà T có ký tên vào văn bản này, mỗi người giữ một bản.

Vào ngày ký lại hợp đồng góp vốn lần thứ ba, bà T yêu cầu ông sửa lại số chứng minh nhân dân của bà T trong văn bản thể hiện việc góp vốn chỉ là hình thức, không có thật. Ông đã lấy văn bản đó ra và sửa lại, sau khi sửa xong ông đóng dấu vào chỗ đã sửa, bà T giật lấy giấy này và nói nó bị sai như vậy thì không có giá trị nữa, nên bà T lấy để hủy bỏ. Bà T nói sáng mai sẽ mang bản khác đến cho ông, sau đó bà T ra về. Nhưng sau đó không thấy bà T liên lạc lại, ông gọi điện cho bà T nhiều lần nhưng bà T không đồng ý gặp ông và nói các văn bản sai thì đã hủy bỏ, không còn giữ. Sau đó, ông đại diện Công ty H ra Quyết định ngày 18/9/2017 hủy biên nhận ngày 16/6/2017. Ông xác định yêu cầu khởi kiện của bà T là không có căn cứ chấp nhận.

Từ nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn H

2. Hủy hợp đồng góp vốn số 44/HĐGV-HB ngày 16/6/2017 được ký kết giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn H và bà Nguyễn Thị Kim T.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 2.000.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018 người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn H ông Nguyễn Văn B kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại toàn bộ nội dung án sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày ý kiến: Cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do ông Huỳnh Công V là cán bộ Công an nhân dân, nhưng làm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, căn cứ theo Điều 85, khoản 3 Điều 87 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, ông B ký hợp đồng góp vốn và ký biên nhận tiền cùng ngày 16/6/2017. Tuy nhiên, ngày 16/6/2017, ông B không có mặt ở Bạc Liêu, mà ông B đang ở huyện I, tỉnh Bình Phước, nên không có nhận tiền của bà T như lời trình bày của bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại vụ án theo quy định của pháp luật. Trường hợp không hủy án sơ thẩm thì chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của đương sự, ý kiến trình bày của Luật sư, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B nộp trong hạn luật định là hợp lệ, nên được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T và người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Nguyễn Văn B thống nhất xác định giữa bà T và ông B có ký kết hợp đồng góp vốn số 44/HĐGV-HB ngày 16/6/2017, nội dung Công ty Hoàng B sẽ giao cho bà T 20 ha đất tạp tại khoảnh 8, 9 của Dự án đầu tư trồng rừng kết hợp nông nghiệp do Công ty H là chủ dự án tại xã Q, huyện T1, tỉnh Đắk Nông, để bà T đầu tư khai hoang và trồng cây nông nghiệp. Lợi nhuận có được từ việc đầu tư trồng cây nông nghiệp chia theo tỷ lệ mỗi bên nhận 50%.

Thời gian góp vốn là 49 năm kể từ ngày 16/6/2017. Cũng trong ngày 16/6/2017, ông B có viết biên nhận: “*Tôi Nguyễn Văn B hiện là Giám đốc Công ty TNHH H có nhận số tiền 2 tỷ, (Hai tỷ đồng) của bà Nguyễn Thị Kim T ngụ thôn N huyện Đ tỉnh Bình Phước theo hợp đồng số: 44/HĐGV-HB*”. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Nguyên đơn bà T xác định sau khi ký kết hợp đồng góp vốn, bà đã giao đủ số tiền 2.000.000.000 đồng cho ông B trong ngày 16/6/2017, nhưng do phía Công ty H không giao diện tích đất cho bà theo hợp đồng để bà khai thác sử dụng. Ngày 17/11/2017, bà nhận được quyết định không số đề ngày 18/9/2017 của Công ty H về việc hủy biên nhận ngày 16/6/2017, từ đó dẫn đến phát sinh tranh chấp, nên bà yêu cầu hủy hợp đồng góp vốn số 44/HĐGV-HB ngày 16/6/2017 và yêu cầu ông B hoàn trả cho bà số tiền 2.000.000.000 đồng.

[5] Ông B xác định việc ông ký kết hợp đồng số góp vốn và viết biên nhận nêu trên là nhằm mục đích để giúp bà T có điều kiện vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ, tỉnh Bình Phước, ông không có nhận số tiền 2.000.000.000 đồng từ bà T. Qua xác minh tại Hợp đồng tín dụng số LAV20177060/HĐTD ngày 21/11/2017 ký kết giữa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện W, tỉnh Bình Phước với bà Nguyễn Thị Kim T thể hiện bà T vay số tiền 1.600.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay này bà T thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 87 tờ bản đồ số 10, diện tích 112.7m²; đất tọa lạc tại N, xã W, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với đất là nhà cấp 4, diện tích xây dựng 122m². Ngoài ra, không còn tài sản nào khác. Như vậy, bà T vay vốn và thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất không có liên quan gì đến hợp đồng góp vốn số 44/HĐGV-HB ngày 16/6/2017. Do đó, lời trình bày của ông B là không có căn cứ chấp nhận. Xét thấy, biên nhận ngày 16/6/2017 ông B thừa nhận ông là người trực tiếp viết và ký tên, nội dung ông B nhận của bà T số tiền 2.000.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc ông B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T số tiền 2.000.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án vào ngày 04/7/2018, ông Huỳnh Công V tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn từ khi Tòa án ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí; tổng đạt thông báo thụ lý vụ án; tổng đạt thông báo phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tổng đạt quyết định xét xử vụ án và tham gia phiên tòa sơ thẩm. Tại Công văn số 480/CAT-PX01 ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Công an tỉnh Long An và Quyết định số 38/QĐ-CAT-PX01 ngày 24/10/2018 của Giám đốc Công an tỉnh Long An xác định ông Huỳnh Công V, sinh ngày 14/9/1965. Vào ngành Công an tháng 04 năm 1982. Cấp bậc: Trung tá. Chức vụ: Trưởng công xã; công tác tại Công an huyện V, tỉnh Long An. Ngày 01/11/2018 nghỉ công tác chờ hưởng chế độ hưu trí và ông Huỳnh Công V sẽ hưởng chế độ hưu trí ngày 01/11/2019. Như vậy, khi tham gia tố tụng ông V vẫn thuộc cán bộ của ngành Công an. Căn cứ khoản 3 Điều 87 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Kiểm sát, Công an không được làm người*

đại diện trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp họ tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện cho cơ quan của họ hoặc với tư cách là người đại diện theo pháp luật”. Như vậy, khi giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không kiểm tra, không hỏi nghề nghiệp của người đại diện theo ủy quyền của bà T mà chấp nhận ông Huỳnh Công V tham gia tố tụng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T là vi phạm khoản 3 Điều 87 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn H, có căn cứ chấp nhận ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, có căn cứ chấp nhận ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 62/2018 ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại theo thủ tục chung.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018 ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết khi thụ lý, giải quyết lại vụ án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn H không phải chịu, ông Nguyễn Văn B là người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000195 ngày 18/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

3. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh ;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND TP M;
- TAND TP BM;
- CCTHADS TP M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tổ HCTP.

Đã ký

Trương Thanh Dũng

